dòng cí
动 词

1.	shuì jiào 睡 觉
2.	qǐ chuáng 起 床
3.	shuā yá 刷 牙
4.	xǐ liǎn 洗 脸
5.	chōng liáng 冲 凉
6.	xǐ zǎo 洗 澡
7.	chuān yī fú 穿 衣 服
8.	huàn xiào fú 换 校 服
9.	chuān xié zǐ 穿 鞋 子
10.	chī zǎo cān 吃 早 餐
11.	chī wǔ cān 吃 午 餐
12.	chī wǎn cān 吃 晚 餐

LIVEWORKSHEETS

1.		shu ì ji à o
2.		q ǐ chu á ng
3.		shu ā y á
4.		x ǐ li ǎ n
5.		ch ō ng li á ng
6.		x ǐ z ǎ o
7.		chu ā n y ī f ú
8.		hu à n xi à o f ú
9.		chu ā n xie z ǐ
10.		ch ī z ǎ o c ā n
11.		ch ī w ǔ c ā n
12.		ch ī w ǎ n c ā n

LIVEWORKSHEETS